BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 25/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sản	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sản	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

Số: 200318.032/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty TNHH Nam Dược Phương Nam - Công ty con của Công ty không thực hiện kiểm kê tiền mặt với số dư trên sổ kế toán là 6.916.763.720 VND. Điều này dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017, chúng tôi vẫn không được tiếp cận để tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại Công ty TNHH Nam Dược Phương Nam với số dư trên sổ kế toán là 2.121.819.435 VND. Với các tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không khẳng định được tính hiện hữu của khoản mục này tại thời điểm trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm chưa được phê duyệt theo đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng (chi tiết Thuyết minh số 12, 37).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**121.184.147.995**	**139.084.399.002**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**25.189.481.739**	**23.565.994.010**
111	1. Tiền		15.657.398.405	20.565.994.010
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.532.083.334	3.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.000.000.000**	**35.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.000.000.000	35.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**34.095.409.856**	**21.921.035.612**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.257.725.843	3.970.595.159
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.452.611.621	17.387.904.400
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	385.072.392	562.536.053
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**50.283.811.301**	**56.754.716.412**
141	1. Hàng tồn kho		50.283.811.301	56.754.716.412
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.615.445.099**	**1.842.652.968**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	279.177.435	486.583.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		932.604.305	34.463.900
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	403.663.359	1.321.605.166
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**102.787.933.353**	**35.096.863.275**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**153.000.000**	**445.621.000**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	292.621.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	153.000.000	153.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**98.048.081.851**	**30.648.982.846**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27.364.436.813	30.648.982.846
222	*- Nguyên giá*		*108.583.330.425*	*106.315.587.615*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(81.218.893.612)*	*(75.666.604.769)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	70.683.645.038	-
228	*- Nguyên giá*		*71.619.053.998*	*801.428.129*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(935.408.960)*	*(801.428.129)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.380.355.250**	**1.639.813.341**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.380.355.250	1.639.813.341
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**255.000.000**	**255.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.951.496.252**	**2.107.446.088**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.561.895.605	1.902.170.128
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	389.600.647	205.275.960
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**223.972.081.348**	**174.181.262.277**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**60.494.457.515**	**35.642.562.932**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**39.494.457.515**	**35.642.562.932**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.056.382.414	10.065.563.227
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		307.000	385.632.919
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.688.235.724	995.515.894
314	4. Phải trả người lao động		10.708.423.502	12.320.564.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	196.018.338	212.174.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.722.305.049	1.465.008.194
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.000.000.000	10.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		122.785.488	198.103.627
330	**II. Nợ dài hạn**		**21.000.000.000**	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	21.000.000.000	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**163.477.623.833**	**138.538.699.345**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**163.477.623.833**	**138.538.699.345**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.800.000.000	56.800.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*56.800.000.000*	*56.800.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.677.623.833	81.738.699.345
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*68.409.302.024*	*61.347.020.358*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*38.268.321.809*	*20.391.678.987*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**223.972.081.348**	**174.181.262.277**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**333.018.946.304**	**264.796.238.058**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.742.178.339	371.689.469
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**331.276.767.965**	**264.424.548.589**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**153.079.010.222**	**140.541.346.595**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch**		**178.197.757.743**	**123.883.201.994**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.585.553.685	689.555.369
22	7. Chi phí tài chính	25	2.041.406.894	212.584.892
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.040.684.094*	*211.934.892*
25	8. Chi phí bán hàng	26	107.591.125.018	72.161.478.549
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.740.766.671	30.628.614.089
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**40.410.012.845**	**21.570.079.833**
31	11. Thu nhập khác	28	265.459.041	18.487.918
32	12. Chi phí khác	29	248.264.260	18.219.081
40	**13. Lợi nhuận khác**		**17.194.781**	**268.837**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**40.427.207.626**	**21.570.348.670**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.343.210.504	1.232.389.048
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(184.324.687)	(53.719.365)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**38.268.321.809**	**20.391.678.987**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**38.268.321.809**	**20.391.678.987**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**6.737**	**3.590**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***40.427.207.626***	***21.570.348.670***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.119.433.444	5.968.648.099
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(150.711)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.425.402.974)	(703.191.733)
06	- Chi phí lãi vay		2.040.684.094	211.934.892
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	9.000.000.000
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***47.161.771.479***	***36.047.739.928***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(3.329.264.116)	1.841.194.388
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		6.470.905.111	28.783.033.429
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả - (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		7.305.153.191	9.991.342.395
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(452.319.010)	(141.889.015)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.030.086.491)	(232.982.872)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.586.839.466)	(1.876.763.115)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.114.486.039)	(747.828.330)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***51.424.834.659***	***73.663.846.808***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(67.208.566.779)	(16.579.627.240)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(160.000.000)	13.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(35.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	3.100.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.813.749.138	257.324.813
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(55.554.817.641)***	***(48.208.666.063)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		52.000.000.000	10.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35.000.000.000)	(19.728.833.413)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.246.680.000)	(11.365.520.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***5.753.320.000***	***(21.094.353.413)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.623.337.018**	**4.360.827.332**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**23.565.994.010**	**19.205.166.678**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		150.711	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**25.189.481.739**	**23.565.994.010**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 25/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.800.000.000 VND *(Năm mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng)*, tương đương 5.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, Công ty sản xuất và phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng giá bán và sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng năm nay tăng 43,8% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

- *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và quy định tại Khoản 3 Điều 34 và Khoản 5 Điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007, Công ty TNHH Nam Dược - Công ty con được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư:

- Thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh;
- Miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Theo đó, năm 2017 là năm thứ 08 Công ty TNHH Nam Dược áp dụng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư mang lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và cộng ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.338.095.309	8.210.669.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.319.303.096	12.355.325.006
Các khoản tương đương tiền (*)	9.532.083.334	3.000.000.000
	25.189.481.739	**23.565.994.010**

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
	10.000.000.000	**10.000.000.000**	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. Nam Định; lãi suất 6,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược (*)	255.000.000	-	255.000.000	-
	255.000.000	**-**	**255.000.000**	**-**

(*) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/2/2006 và chính thức đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế 3M	1.815.454.658	1.193.047.754
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.442.271.185	2.777.547.405
	14.257.725.843	**3.970.595.159**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**374.807.130**	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thương mại và Truyền thông Nguyễn Quân	-	-	1.578.552.000	-
- Ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu	-	-	10.000.000.000	-
- Ông Lâm Thanh Vân	-	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Thực phẩm	3.954.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	498.611.621		809.352.400	
	4.452.611.621	**-**	**17.387.904.400**	**-**
b) Dài hạn				
- Ông Trần Châu Lâm	-	-	292.621.000	-
	-	**-**	**292.621.000**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản công ty con - Công ty TNHH Nam Dược cho bà Dương Thị Sáu vay theo Hợp đồng số 002/2017 ngày 23/10/2017 và Hợp đồng số 001/2017 ngày 09/10/2017 với tổng số tiền 15 tỷ đồng; mục đích vay là để hỗ trợ bà Sáu trong việc bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; khoản cho vay có kỳ hạn 01 tháng; lãi suất 5,5%/năm; khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Khoản vay này đã được gia hạn đến 23/04/2018.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	171.188.000	-	112.809.997	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	203.884.392	-	432.230.556	-
Phải thu khác	-	-	7.495.500	-
	385.072.392	**-**	**562.536.053**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	153.000.000	-	153.000.000	-
	153.000.000	**-**	**153.000.000**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.453.497.661	-	31.475.482.928	-
Công cụ, dụng cụ	74.716.364	-	72.427.443	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.289.869.803	-	2.240.790.663	-
Thành phẩm	21.835.899.454	-	22.207.783.512	-
Hàng hóa	629.828.020	-	758.231.866	-
	50.283.811.301	**-**	**56.754.716.412**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Mua sắm	**236.215.250**	**590.904.250**
- Phần mềm quản lý hệ thống phân phối SALESUP (i)	10.651.750	372.044.250
- Phần mềm kế toán (ii)	225.563.500	218.860.000
Xây dựng cơ bản	**1.144.140.000**	**1.048.909.091**
- Công trình hệ thống xử lý nước thải (iii)	1.048.909.091	1.048.909.091
- Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược (iv)	95.230.909	-
	1.380.355.250	**1.639.813.341**

(i) Hợp đồng cung cấp và cài đặt phần mềm quản lý hệ thống phân phối số HD/DMS/GESO-NAMDUOC/21092016 ký ngày 21/09/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Giải pháp Doanh nghiệp Toàn cầu. Tổng giá trị hợp đồng là 379.865.000 VND (trong đó, phí bản quyền là 368.692.500 VND). Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã nghiệm thu phần phí bản quyền với tổng giá trị là 368.692.500 VND; giá trị còn lại chưa nghiệm thu là phần phí triển khai phần mềm.

(ii) Phần mềm kế toán được mua sắm từ năm 2013, tuy nhiên Công ty và nhà cung cấp vẫn chưa nghiệm thu, bàn giao để đưa vào sử dụng do một số chức năng của phần mềm chưa đáp ứng được và các lỗi từ phần mềm vẫn tiếp tục phát sinh.

(iii) Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sản xuất 100 m3/ngày đêm theo Hợp đồng kinh tế số 2006/HĐKT/ND-VVCECI ngày 20/06/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng và Môi trường Việt Nam. Tổng giá trị hợp đồng là 1.282.000.000 VND. Dự án dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong Quý 1/2018.

(iv) Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược tại Lô D2 + D4, Ô D7, Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự toán là 19.461.691.000 VND. Hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; hệ thống cấp điện nặng, điện nhẹ; hệ thống cấp thoát nước được giao cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Thực phẩm theo Hợp đồng số 2109/2017/HĐXL/ND ngày 21/09/2017. Công trình được khởi công từ ngày 25/09/2017; thời gian thi công dự kiến là 270 ngày kể từ ngày khởi công. Tổng chi phí phát sinh lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 95.230.909 VND (gồm phí thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình; phí khoan khảo sát địa chất công trình và phí đo vẽ bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 công trình).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.689.739.265	64.786.353.247	7.120.959.690	1.318.795.243	3.399.740.170	106.315.587.615
- Mua trong năm	-	1.473.831.000	1.000.918.182	153.468.000	68.181.819	2.696.399.001
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(428.656.191)	-	-	(428.656.191)
Số dư cuối năm	**29.689.739.265**	**66.260.184.247**	**7.693.221.681**	**1.472.263.243**	**3.467.921.989**	**108.583.330.425**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.966.296.671	52.696.701.739	3.864.565.539	776.524.200	3.362.516.620	75.666.604.769
- Khấu hao trong năm	2.424.617.026	2.684.859.155	705.822.855	122.067.303	48.086.274	5.985.452.613
- Phân loại lại trong năm	(945.984.636)	957.916.449	-	-	(11.931.813)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(428.656.191)	-	-	(428.656.191)
- Giảm khác	-	(4.507.579)	-	-	-	(4.507.579)
Số dư cuối năm	**16.444.929.061**	**56.334.969.764**	**4.141.732.203**	**898.591.503**	**3.398.671.081**	**81.218.893.612**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.723.442.594	12.089.651.508	3.256.394.151	542.271.043	37.223.550	30.648.982.846
Tại ngày cuối năm	**13.244.810.204**	**9.925.214.483**	**3.551.489.478**	**573.671.740**	**69.250.908**	**27.364.436.813**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 54.484.588.931 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	801.428.129	-	-	801.428.129
- Mua trong năm (*)	70.098.933.369	368.692.500	350.000.000	70.817.625.869
Số dư cuối năm	**70.900.361.498**	**368.692.500**	**350.000.000**	**71.619.053.998**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	801.428.129	-	-	801.428.129
- Khấu hao trong năm	-	122.897.496	11.083.335	133.980.831
Số dư cuối năm	**801.428.129**	**122.897.496**	**11.083.335**	**935.408.960**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	**70.098.933.369**	**245.795.004**	**338.916.665**	**70.683.645.038**

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tăng trong năm do nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu (bên chuyển nhượng) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 958/2016 và 959/2016 ngày 28 tháng 12 năm 2016 giữa bên chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Lê Văn Sản - Phó Tổng Giám đốc ký duyệt, được phê duyệt theo Quyết định số 080/2016/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 16/12/2016. Đối tượng chuyển nhượng của hợp đồng là toàn bộ quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô A2 và A4, ô D7, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 686421 và CE 686422. Tổng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng trên là 70,09 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2017, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty với tổng nguyên giá là 70.098.933.369 VND đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 (Xem Thuyết minh số 14).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 801.428.129 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.424.087	9.593.072
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	92.607.152	108.906.223
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	34.019.609	26.046.203
Phí duy trì tên miền, website	51.454.831	17.065.589
Chi phí thuê văn phòng	-	220.000.000
Các khoản khác	74.671.756	104.972.815
	279.177.435	**486.583.902**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.348.195.304	905.919.051
Phí xây dựng chiến lược kinh doanh và hệ thống quản lý nhân sự	16.414.156	213.383.848
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	801.886.403	490.479.456
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng tại Nhà máy của Công ty TNHH Nam Dược	170.085.885	199.666.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	225.313.857	92.721.744
	2.561.895.605	**1.902.170.128**

14 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	22.000.000.000	32.000.000.000	-	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Nam Định*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	*5.000.000.000*	-	-
- *Ông Phạm Thành Đạt*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	*5.000.000.000*	-	-
- *Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định*	-	-	*22.000.000.000*	*22.000.000.000*	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- *Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (*)*	-	-	*6.000.000.000*	-	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
	10.000.000.000	**10.000.000.000**	**28.000.000.000**	**32.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
b) Vay dài hạn						
- *Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (*)*	-	-	*30.000.000.000*	*3.000.000.000*	*27.000.000.000*	*27.000.000.000*
	-	**-**	**30.000.000.000**	**3.000.000.000**	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**-**	**-**			**21.000.000.000**	**21.000.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(*) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 với số tiền vay là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho việc đầu tư mua hai lô đất (Lô A4, ô D7 và Lô A2, ô D7) tại khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội để xây trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược. Thời hạn vay là 05 năm (từ ngày 28/04/2017 đến ngày 27/04/2022); nợ gốc thanh toán trong vòng 10 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong 06 tháng đầu là 8%/năm, 12 tháng tiếp theo là 9%/ năm, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ có kỳ hạn 13 tháng tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm (+) 2,5%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay chính là hai lô đất trên.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sản xuất Oai Hùng Constantia	-	-	926.589.742	926.589.742
Công ty TNHH Suheung Việt nam	801.900.000	801.900.000	1.000.780.000	1.000.780.000
Công ty TNHH Thương mại và Truyền thông Nguyễn Quân	-	-	924.509.091	924.509.091
Bà Đỗ Thị Hoa	919.448.000	919.448.000	1.025.138.600	1.025.138.600
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Bao Bì Sông Lam	524.474.830	524.474.830	768.792.026	768.792.026
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương	5.216.980.000	5.216.980.000	6.600.000	6.600.000
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Sen Vàng	3.024.765.000	3.024.765.000	-	-
Các đối tượng khác	8.568.814.584	8.568.814.584	5.413.153.768	5.413.153.768
	19.056.382.414	**19.056.382.414**	**10.065.563.227**	**10.065.563.227**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**180.000.000**	**180.000.000**	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	720.000.000	943.425.840	13.701.948.731	12.939.879.137	-	985.495.434
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.783.720	11.783.720	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.418.890	-	2.343.210.504	1.586.839.466	325.452.780	563.404.928
Thuế thu nhập cá nhân	43.186.276	52.090.054	2.173.659.009	2.084.265.618	12.947.579	111.244.748
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	40.000.000	-	84.892.000	110.155.000	65.263.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	146.190.614	118.100.000	-	28.090.614
	1.321.605.166	**995.515.894**	**18.461.684.578**	**16.851.022.941**	**403.663.359**	**1.688.235.724**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay	19.972.603	9.375.000
Chi phí quảng cáo	-	8.400.000
Chi phí cước vận chuyển, cước viễn thông	38.903.716	31.604.676
Chi phí phải trả khác	137.142.019	162.795.142
	196.018.338	**212.174.818**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	191.358.346	74.143.164
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	689.000.000	660.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	672.080.000	558.760.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.866.703	172.105.030
	1.722.305.049	**1.465.008.194**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**56.800.000.000**	**65.483.632.179**	**122.283.632.179**
Lãi trong năm trước	-	20.391.678.987	20.391.678.987
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện các năm trước	-	7.870.000.000	7.870.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	(12.006.611.821)	(12.006.611.821)
Số dư cuối năm trước	**56.800.000.000**	**81.738.699.345**	**138.538.699.345**
Lãi trong năm nay	-	38.268.321.809	38.268.321.809
Tăng khác (i)	-	69.770.579	69.770.579
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(13.399.167.900)	(13.399.167.900)
Số dư cuối năm nay	**56.800.000.000**	**106.677.623.833**	**163.477.623.833**

(i) Tăng khác do điều chỉnh tiền thuê đất được miễn năm 2015 và điều chỉnh giảm khấu hao máy phân tích độ ẩm theo Biên bản thanh tra thuế năm 2015 và 2016 ngày 03/08/2017.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2017, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.019.583.950
Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.019.583.950
Chi trả cổ tức năm 2016 trên vốn điều lệ *(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VNĐ)*	11.360.000.000
	13.399.167.900

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	24,96	14.174.500.000	24,96
Ông Nguyễn Văn Giang	3.220.000.000	5,67	3.220.000.000	5,67
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trancorp	2.831.000.000	4,98	2.831.000.000	4,98
Các cổ đông khác	36.574.500.000	64,39	36.574.500.000	64,39
	56.800.000.000	**100,00**	**56.800.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*56.800.000.000*	*56.800.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*56.800.000.000*	*56.800.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*11.360.000.000*	*11.360.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.680.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.680.000	5.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.680.000*	*5.680.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.680.000	5.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.680.000*	*5.680.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	380,16	402,16
EUR	88,20	99,20

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	333.018.946.304	264.796.238.058
	333.018.946.304	**264.796.238.058**
Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)*	**27.105.761.197**	**21.785.957.370**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	1.742.178.339	371.689.469
	1.742.178.339	**371.689.469**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	153.079.010.222	140.541.346.595
	153.079.010.222	**140.541.346.595**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.585.402.974	689.555.369
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	150.711	-
	1.585.553.685	**689.555.369**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.040.684.094	211.934.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	722.800	650.000
	2.041.406.894	**212.584.892**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661.532.288	229.879.742
Chi phí nhân công	37.748.797.821	30.920.132.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.384.276	142.606.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.104.183.029	40.264.252.999
Chi phí khác bằng tiền	766.227.604	604.606.825
	107.591.125.018	**72.161.478.549**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.005.995.967	1.020.728.483
Chi phí nhân công	16.801.994.373	19.952.955.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	958.259.567	970.539.195
Thuế, phí và lệ phí	185.539.132	136.798.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.352.917.401	7.141.268.172
Chi phí khác bằng tiền	1.436.060.231	1.406.324.767
	29.740.766.671	**30.628.614.089**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	40.000.000	13.636.364
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	200.000.000	-
Các khoản khác	25.459.041	4.851.554
	265.459.041	**18.487.918**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản truy thu thuế GTGT, nộp phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	245.143.150	8.002.536
Các khoản khác	3.121.110	10.216.545
	248.264.260	**18.219.081**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Nam Dược	75.355.158	-
Công ty TNHH Nam Dược	2.231.015.880	1.232.389.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.306.371.038**	**1.232.389.048**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	36.839.466	-
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) đầu năm	(518.418.890)	125.955.177
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.586.839.466)	(1.876.763.115)
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối năm	**237.952.148**	**(518.418.890)**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	389.600.647	205.275.960
	389.600.647	**205.275.960**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	205.275.960	151.556.595
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(389.600.647)	(205.275.960)
	(184.324.687)	**(53.719.365)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.268.321.809	20.391.678.987
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.268.321.809	20.391.678.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.680.000	5.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.737**	**3.590**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.933.704.025	74.027.366.982
Chi phí nhân công	74.194.848.737	64.498.027.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.119.433.444	5.968.648.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.808.561.980	41.528.337.418
Chi phí khác bằng tiền	4.312.335.089	21.202.693.437
	279.368.883.275	**207.225.073.777**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.189.481.739	-	23.565.994.010	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.795.798.235	-	4.686.131.212	-
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	64.985.279.974	**-**	**63.252.125.222**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	20.778.687.463	11.530.571.421
Chi phí phải trả	196.018.338	212.174.818
	47.974.705.801	**21.742.746.239**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và tương đương tiền	25.189.481.739	-	-	25.189.481.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.642.798.235	153.000.000	-	14.795.798.235
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	64.832.279.974	**153.000.000**	**-**	**64.985.279.974**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	23.565.994.010	-	-	23.565.994.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.533.131.212	153.000.000	-	4.686.131.212
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	63.099.125.222	**153.000.000**	**-**	**63.252.125.222**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	6.000.000.000	21.000.000.000	-	27.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	20.778.687.463	-	-	20.778.687.463
Chi phí phải trả	196.018.338	-	-	196.018.338
	26.974.705.801	**21.000.000.000**	**-**	**47.974.705.801**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.530.571.421	-	-	11.530.571.421
Chi phí phải trả	212.174.818	-	-	212.174.818
	21.742.746.239	**-**	**-**	**21.742.746.239**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm và chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa			
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân (*)	Bên liên quan khác	27.105.761.197	21.785.957.370
Ứng trước/ Thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất			
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Cổ đông lớn của Công ty - Vợ chồng Tổng Giám đốc	60.098.933.369	10.000.000.000
Thuê tài sản			
- Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	200.000.000	200.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân (*)	Bên liên quan khác	374.807.130	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân (*)	Bên liên quan khác	-	279.004.000
Trả trước cho người bán			
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Cổ đông lớn của Công ty - Vợ chồng Tổng Giám đốc	-	10.000.000.000
Phải trả cho người bán			
- Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	180.000.000	-

(*) Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân do Bà Dương Thị Sáu làm Giám đốc. Đồng thời, Bà Dương Thị Sáu cũng là cổ đông lớn và là vợ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.191.481.834	1.033.374.854
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.558.038.908	703.059.240

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Anh Đức	Trần Thị Anh Đức	Hoàng Minh Châu